Mercedes-Benz

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 33163
Giờ ..... Ngày 26 tháng 10 năm 11

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

Số: 164/2011/CV-ICTTC

Kính gửi : **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

V/v: Giải thích sự chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính Qúy 3 năm 2011 so với Qúy 3 năm 2010 của Công ty CP DV Ô Tô Hàng Xanh.

Lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính Qúy 3 năm 2011 giảm 232.81% so với lợi nhuận trước thuế của Qúy 3 năm 2010, là do các nguyên nhân sau:

- Trong năm 2011, tình hình kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động, tỷ giá vàng và ngoại tệ liên tục gia tăng làm ảnh hưởng đến sức tiêu thụ của doanh nghiệp, làm doanh thu giảm.
- Lãi suất tiền vay Ngân hàng tăng cao làm ảnh hưởng đến chi phí tài chính và lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề rất lớn cũng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trân trọng kính chào.

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
City showroom: 104 Nguyễn Văn Cừ, P.Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177. Fax: (84-8) 3 9028175

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 33162
Giờ: ..... Ngày: 26 tháng 10 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2011

I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**202 666 036 346**	**233 785 850 789**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10 933 782 399**	**32 026 271 011**
1. Tiền	111	V.01	10 933 782 399	18 026 271 011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1 610 240 000**	**4 600 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	1 610 240 000	4 600 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**59 389 479 405**	**59 859 156 267**
1. Phải thu khách hàng	131		43 171 714 001	51 019 070 758
2. Trả trước cho người bán	132		14 809 063 178	1 475 766 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 850 758 339	9 398 587 002
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1 442 056 113)	(2 034 267 494)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**124 324 308 612**	**132 506 923 271**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	124 324 308 612	132 506 923 271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6 408 225 930**	**4 793 500 240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 691 775 112	857 937 796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 853 980 828	2 666 030 393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	35 261 521
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158			
5. Tài sản ngắn hạn khác			2 862 469 990	1 234 270 530
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**64 571 280 581**	**62 589 852 897**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**42 716 907 229**	**45 220 901 378**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30 802 917 723	32 892 193 218
- Nguyên giá	222		53 562 363 166	53 846 373 576
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(22 759 445 443)	(20 954 180 358)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 913 989 506	11 960 208 160
- Nguyên giá	228		12 075 416 280	12 075 416 280
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(161 426 774)	(115 208 120)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	368 500 000
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20 811 079 511**	**16 311 079 511**
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 872 000 000	17 372 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1 060 920 489)	(1 060 920 489)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 043 293 841**	**1 057 872 008**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	14 578 167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	110 324 661	110 324 661
3. Tài sản dài hạn khác	268		932 969 180	932 969 180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**267 237 316 927**	**296 375 703 686**

Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**153 004 921 504**	**178 056 043 085**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**152 596 842 529**	**177 572 337 335**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	33 289 919 497	52 816 245 976
2. Phải trả người bán	312		97 954 702 723	104 062 803 301
3. Người mua trả tiền trước	313		16 282 069 742	14 308 421 381
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 686 866 633	4 366 860 266
5. Phải trả người lao động	315		150 552 327	615 395 067
6. Chi phí phải trả	316	V.17	456 535 956	316 106 839
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	685 896 181	813 808 467
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		90 299 470	272 696 038
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**408 078 975**	**483 705 750**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		408 078 975	483 705 750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	339			
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**114 232 395 423**	**118 319 660 601**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**114 232 395 423**	**118 319 660 601**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 558 460 000	80 558 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14 330 550 600	14 330 550 600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8 573 017 916	8 338 011 052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 334 513 622	3 217 010 190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 435 853 285	11 875 628 759
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**267 237 316 927**	**296 375 703 686**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC

DỊCH VỤ HÀNG XANH

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
City showroom: 104 Nguyễn Văn Cừ, P.Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177. Fax: (84-8) 3 9028175

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Qúy 3 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**254 719 214 821**	**313 719 913 161**	**697 421 515 165**	**729 020 577 982**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36 086 836 511	22 022 593 025	52 273 111 267	29 987 941 119
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**218 632 378 310**	**291 697 320 136**	**645 148 403 898**	**699 032 636 863**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	210 324 055 768	268 165 755 462	610 857 138 060	643 724 040 716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**8 308 322 542**	**23 531 564 674**	**34 291 265 838**	**55 308 596 147**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	606 390 625	503 548 482	2 698 995 991	2 737 277 960
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 709 705 478	5 137 968 957	12 747 227 486	10 260 176 211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2 972 460 937*	*2 925 796 436*	*7 771 131 259*	*5 518 586 253*
8. Chi phí bán hàng	24		9 202 939 613	12 966 342 926	28 541 948 682	34 832 140 235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 347 783 290	2 368 857 742	5 835 350 462	7 455 754 527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(6 345 715 214)**	**3 561 943 531**	**(10 134 264 801)**	**5 497 803 134**
11. Thu nhập khác (*)	31		1 943 579 409	799 562 638	17 401 212 398	18 138 886 234
12. Chi phí khác	32		1 390 298 843	-	9 925 022 685	6 919 155 026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**553 280 566**	**799 562 638**	**7 476 189 713**	**11 219 731 208**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(5 792 434 648)**	**4 361 506 169**	**(2 658 075 088)**	**16 717 534 342**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	1 090 376 489	1 311 686 657	5 204 277 014
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(5 792 434 648)**	**3 271 129 680**	**(3 969 761 745)**	**11 513 257 328**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ghi chú:

- Năm 2011, Công ty thay đổi cách hạch toán theo chính sách của phía đối tác, chuyển phần doanh thu từ lợi nhuận giữ lại của hoạt động kinh doanh sang thu nhập khác.

- Công ty còn khoản thu nhập chưa ghi nhận từ Sales Campaign của phía đối tác, tương đương 8 tỷ đồng.

- Năm 2011, phía đối tác thay đổi chính sách Margin, giảm Fix Margin, tăng Variable Margin, và Variable Margin sẽ được họ chi trả sau khi kết thúc mỗi quý.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
City showroom: 104 Nguyễn Văn Cừ, P.Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177. Fax: (84-8) 3 9028175

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Đầy Đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(5 792 434 648)**	**16 717 534 342**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 851 483 739	3 005 705 880
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(598 438 403)	(990 489 079)
- Chi phí lãi vay	06		7 771 131 259	2 592 789 817
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	**08**		**3 231 741 947**	**21 325 540 960**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10 388 978 047	2 129 568 138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8 182 614 659	(162 813 167 863)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3 351 776 262)	147 853 643 805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		819 259 149	(215 909 615)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7 685 102 595)	(2 583 864 817)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 952 723 552)	(1 173 380 041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(91 626 000)	(319 788 412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9 541 365 393**	**4 202 642 155**
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16 099 125 162)	(7 339 977 243)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10 107 978 179	7 009 031 819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(5 736 240 000)	(8 781 724 880)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		4 226 000 000	1 400 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4 500 000 000)	-
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		893 859 457	922 029 510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11 107 527 526)**	**(6 790 640 794)**
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		246 849 681 784	154 956 309 033
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(266 376 008 263)	(129 145 173 724)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4 833 492 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19 526 326 479)**	**20 977 643 309**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(21 092 488 612)**	**18 389 644 670**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32 026 271 011**	**14 092 606 142**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**10 933 782 399**	**32 482 250 812**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
City showroom: 104 Nguyễn Văn Cừ, P.Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177. Fax: (84-8) 3 9028175

Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2011

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.

3) Ngành nghề kinh doanh :

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ôtô.
- Đại lý mua bán ôtô và phụ tùng các loại.
- Đóng mới thùng xe các loại.
- Mua bán và cho thuê ôtô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ôtô.
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
- Dịch vụ cứu hộ xe ôtô.
- Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải
- Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chí phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chệnh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chệnh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :
- 30/09/2011 : 20.834VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giáo cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2 088 654 021	1 233 988 967
Tiền gửi ngân hàng	8 845 128 378	16 792 282 044
Các khoản tương đương tiền	-	14 000 000 000
Cộng	**10 933 782 399**	**32 026 271 011**

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	1 610 240 000	4 600 000 000
Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	*1 610 240 000*	*4 600 000 000*
Cộng	**1 610 240 000**	**4 600 000 000**

3) Phải thu khách hàng :

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ôtô.

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO)	63 000 000	63 000 000
Cty TNHH Tư Vấn & Kiểm Toán	65 000 000	50 000 000
Cty CP TV TK Công Nghiệp & Dân Dụng	75 000 000	75 000 000
Cty TNHH TM Việt Diên	40 000 000	42 500 000
Cty TNHH DL & TT Thiện Anh	-	25 300 000
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	11 746 530 577	
Cty TNHH MTV SX TM Lâm Phú Thành	228 318 750	
Cty TNHH CP Thiết Bị Tân Minh Giang	1 703 851 710	
Cty TNHH MTV Cảnh Quan Đại Phú	237 230 000	
Cty TNHH MTV TM DV Môi Trường Thiên Nhiên Xanh	143 000 000	
Cty TNHH XD Tân Gia Phúc	187 646 163	
Cty CP TM DV Quảng Cáo Neo	96 931 890	
CN Cty CP PTPM Asia	65 520 000	
Isaria Co Coporate Design AG	94 664 992	
Nhà cung cấp khác	62 369 096	9 000 000
Cộng	**14 809 063 178**	**264 800 000**

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	89 503 361	74 196 008
Xe trưng bày tại Cty CP CK Ô Tô Cần Thơ	-	6 013 864 445
Cty CP QL Qũy ĐTCK An Phúc	2 560 000 000	3 000 000 000
Các khoản khác	201 254 978	310 526 549
Cộng	**2 850 758 339**	**9 398 587 002**

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11 901 155 128	7 025 197 551
Công cụ, dụng cụ	554 556 767	434 940 500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 658 778 579	4 746 567 404
Hàng hóa (*)	107 209 818 138	120 300 217 816
Cộng	**124 324 308 612**	**132 506 923 271**

7) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	187 432 012	145 057 577	(234 032 245)	98 457 344
Công cụ dụng cụ	130 663 815	949 871 641	(320 744 706)	759 790 750
Chi phí khác	539 841 969	1 810 584 357	(1 516 899 308)	833 527 018
Cộng	857 937 796	2 905 513 575	(2 071 676 259)	1 691 775 112

8) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	2 855 731 990	1 215 532 530
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6 738 000	18 738 000
- Tiền cọc thuê nhà tại Cần Thơ	-	*12 000 000*
- Cty CP TM & DV Đại Toàn	*6 738 000*	*6 738 000*
Cộng	2 862 469 990	1 234 270 530

9) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	1 853 980 828	2 666 030 393
Cộng	1 853 980 828	2 666 030 393

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	**18 657 335 771**	**4 435 933 992**	**28 465 542 284**	**1 995 707 830**	**291 853 699**	**53 846 373 576**
Mua sắm mới	1 110 556 251	1 173 775 754	9 504 580 763	312 844 045	11 000 000	**12 112 756 813**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12 396 767 223)	-	-	**(12 396 767 223)**
Số cuối quý	19 767 892 022	5 609 709 746	25 573 355 824	2 308 551 875	302 853 699	53 562 363 166
Giá trị hao mòn đầu kỳ	**11 072 114 816**	**2 853 486 615**	**5 152 850 608**	**1 608 042 674**	**267 685 645**	**20 954 180 358**
Khấu hao trong kỳ	1 427 416 314	360 355 723	2 721 578 843	194 124 914	305 556	**4 703 781 350**
Thanh lý, nhượng bán			(2 898 516 265)			**(2 898 516 265)**
Số cuối quý	12 499 531 130	3 213 842 338	4 975 913 186	1 802 167 588	267 991 201	22 759 445 443
Giá trị còn lại đầu kỳ	**7 585 220 955**	**1 582 447 377**	**23 312 691 676**	**387 665 156**	**24 168 054**	**32 892 193 218**
Số cuối quý	7 268 360 892	2 395 867 408	20 597 442 638	506 384 287	34 862 498	30 802 917 723

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Trích khấu hao	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11 646 416 800	-		11 646 416 800
Phần mềm quản lý Asia	428 999 480	-	(161 426 774)	267 572 706
Cộng	12 075 416 280	-	(161 426 774)	11 913 989 506

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21 872 000 000	17 372 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1 060 920 489)	(1 060 920 489)
Cộng	20 811 079 511	16 311 079 511

13) Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Kết chuyển trong quý	Số cuối quý
Chi phí khác	14 578 167	-	(14 578 167)	-
Cộng	14 578 167	-	(14 578 167)	-

14) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
CN Tổng Công ty Bến Thành	932 969 180	932 969 180
Cộng	932 969 180	932 969 180

15) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**31 371 719 497**	**52 447 583 476**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	31 371 719 497	52 447 583 476
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	**1 918 200 000**	**368 662 500**
- Kỳ phiếu nội bộ	1 918 200 000	368 662 500
Cộng	33 289 919 497	52 816 245 976

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ôtô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ôtô.

16) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	87 373 555 454	98 152 663 962
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	8 564 079 853	4 484 251 019
Cty TNHH XD Tín Phát	1 052 801	1 052 801
Cửa hàng Phụ Tùng Duha	-	57 055 000
Cty Chấn Nguyên	-	11 733 100
Cty TNHH Achison	252 966 828	111 261 438
CH Phụ Tùng Ô Tô	-	26 491 000
Chi phí thuê mặt bằng SR NVC	-	1 025 992 505
Cửa hàng Nguyễn Dương Đôn	-	9 100 000
Cty TNHH Đại Thống	174 037 044	
Cty TNHH Vạn Lợi Gia	185 019 474	
Cty TNHH DV VT Đông Triều	916 487 660	
Cty TNHH Triệu Phước	70 070 000	
Các nhà cung cấp khác	417 433 609	183 202 476
Cộng	97 954 702 723	104 062 803 301

17) Người mua trả tiền trước :

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

18) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25 832 496	3 957 712 179	(3 983 544 675)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 258 387 926	1 311 686 657	(1 952 723 552)	3 617 351 031
Thuế thu nhập cá nhân	73 210 819	903 572 548	(956 645 365)	20 138 002
+ Thuế TNCN thường xuyên	*(35 261 521)*	*354 163 356*	*(317 123 593)*	*1 778 242*
+ Thuế TNCN không thường xuyên	*108 472 340*	*549 409 192*	*(639 521 772)*	*18 359 760*
Tiền thuê đất		197 995 200	(148 617 600)	49 377 600
Cộng	4 366 860 266	6 370 966 584	(7 041 531 192)	3 686 866 633

19) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

20) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác		
Chi phí Mercedes Finance Program		302 153 627
Chi phí lãi kỳ phiếu	33 500 963	13 953 212
Chi phí thuê mặt bằng Showroom Nguyễn Văn Cừ	423 034 993	
Cộng	**456 535 956**	**316 106 839**

21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	56 438 124	204 607 102
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3 048 476
Tiền thuê kho phải trả Samco	383 000 000	383 000 000
Hàng thừa chờ xử lý	12 640 835	12 968 735
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009	40 720 800	40 720 800
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009	46 154 400	46 154 400
Các khoản khác	146 942 022	123 308 954
Cộng	**685 896 181**	**813 808 467**

22) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	80 558 460 000	8 338 011 052	3 217 010 190	11 875 628 759	103 989 110 001
Phân phối các quỹ trong k		235 006 864	117 503 432	(470 013 728)	(117 503 432)
Lợi nhuận trong kỳ				(3 969 761 745)	(3 969 761 745)
Chia cổ tức trong kỳ					-
Chi trong kỳ					-
Vốn tăng trong kỳ					-
Thặng dư vốn cổ phần	14 330 550 600				14 330 550 600
Số dư cuối quý	**94 889 010 600**	**8 573 017 916**	**3 334 513 622**	**7 435 853 286**	**114 232 395 424**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	26 287 860 000	26 287 860 000
Vốn góp của các cổ đông khác	54 270 600 000	54 270 600 000
Thặng dư vốn cổ phần	14 330 550 600	14 330 550 600
Cộng	**94 889 010 600**	**94 889 010 600**

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 055 846	8 055 846
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	*8 055 846*	*8 055 846*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	*8 055 846*	*8 055 846*
- Cổ phiếu ưu đãi		-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia
* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23) Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng do trích lập	Chi quỹ trong	Số cuối quý
Quỹ phúc lợi	272 696 038	117 503 432	(299 900 000)	90 299 470
Cộng	**272 696 038**	**117 503 432**	**(299 900 000)**	**90 299 470**

VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	**254 719 214 821**	**313 719 913 161**
- Doanh thu bán xe ôtô	*232 858 590 200*	*292 705 252 932*
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	*21 746 944 445*	*20 066 186 297*
- Doanh thu khác	*113 680 176*	*948 473 932*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**36 086 836 511**	**22 022 593 025**
- Hàng bán bị trả lại	*36 086 836 511*	*22 022 593 025*
Doanh thu thuần	**218 632 378 310**	**291 697 320 136**

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	**210 324 055 768**	**268 165 755 462**
- Giá vốn bán xe ôtô	**192 454 954 778**	**252 045 343 178**
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	**17 802 557 467**	**16 104 860 539**
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	*15 058 455 517*	*13 734 469 189*
+ Chi phí nhân công trực tiếp	*614 983 959*	*684 747 288*
+ Chi phí sản xuất chung	*2 129 117 991*	*1 685 644 062*
- Giá vốn khác	**66 543 523**	**15 551 745**

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gởi	149 203 495	123 522 683
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		7 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi cho vay vốn	78 296 981	210 111 801
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	9 612 275	3 017 227
- Doanh thu tài chính khác	369 277 874	159 896 771
Cộng	**606 390 625**	**503 548 482**

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	2 972 460 937	2 925 796 436
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		256 900
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	737 244 541	2 211 915 621
Cộng	**3 709 705 478**	**5 137 968 957**

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1 289 971 099	1 746 173 793
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62 974 489	30 749 924
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 164 330 599	1 239 931 117
- Chi phí ngân hàng	40 844 900	51 640 719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 128 242 580	2 182 573 294
- Chi phí khác	4 516 575 946	7 715 274 079
Cộng	**9 202 939 613**	**12 966 342 926**

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1 056 219 240	1 340 999 673
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	42 365 710	39 342 927
- Chi phí dụng cụ quản lý	20 622 000	9 062 106
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128 130 297	172 313 655
- Thuế, phí và lệ phí	64 862 400	90 404 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53 361 833	68 003 445
- Chi phí bằng tiền khác	982 221 810	648 731 936
Cộng	**2 347 783 290**	**2 368 857 742**

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1 086 181 818	
Thu nhập từ các khoản khác	835 552 137	799 562 638
Cộng	**1 943 579 409**	**799 562 638**

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	988 307 824	
- Chi phí khác	401 991 019	
Cộng	**1 390 298 843**	**-**

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15 282 345 051	13 856 902 509
- Chi phí nhân công	3 377 083 311	4 264 182 416
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 515 137 421	1 608 014 449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 783 308 272	2 556 971 837
- Chi phí khác	5 979 728 769	8 961 974 379
Cộng	**28 937 602 824**	**31 248 045 590**

VII./ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	295 260 000	463 483 333
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1 826 540	3 196 818
Cộng	**297 086 540**	**466 680 151**

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế dộ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

**** Công nợ phải thu với các bên liên quan:***

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền sửa chữa xe	129 177 070	41 864 790
Phải thu xe trưng bày	-	6 013 864 445
Phải thu tiền cho vay	1 610 240 000	4 600 000 000
Phải thu tiền lãi cho vay	89 503 361	74 196 008
Phải thu khác		
Cộng	**1 699 743 361**	**10 729 925 243**

4) Một số thuyết minh khác

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh có số âm là do Công ty thay đổi cách hạch toán, chuyển phần doanh thu từ tiền thưởng bán hàng sang thu nhập khác.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Qúy 3/2011 giảm 232,81% so với Qúy 3/2010 do trong năm 2011 công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập từ Sales Campaign c ủa đối tác, và năm 2011, họ thay đổi chính sách chi trả tiền Margin (Hoa hồng đại lý), giảm Fix Margin và tăng Variable Margin - khoản tiền này sẽ được họ chi trả sau khi kết thúc mỗi quý.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC